

I. Sentence patterns (Các mẫu câu) (Các con xem để nhớ lại kiến thức nhé)

1. **This is my ruler.** (Đây là thước kẻ của tôi.)



Is this your ruler? (Đây là thước kẻ của bạn đúng không?)

2. **That is my ruler.** (Đó là thước kẻ của tôi.)



Is that your ruler? (Đó là thước kẻ của cậu đúng không?)

=> *Để chuyển thành câu hỏi cần:*

+ đổi vị trí của this/that và is (is đứng đầu câu)

+ my (của tôi) chuyển thành your (của bạn)

+ pen vẫn giữ nguyên (**không cần thêm s** ở cuối chữ khi dùng với this/that)

=> *Có 2 cách trả lời:*

- Yes, it is. (đúng)

- No, it isn't. (không phải)

e.g.(ví dụ):

- Is this your pen? (Đây là bút của bạn đúng không?)

Yes, it is (Đúng)

- Is this your rubber? (Đây là cục tẩy của cậu đúng không?)

No, it isn't. (Không phải)

- Is that your pen? (Đó là bút của bạn đúng không?)

Yes, it is. (Đúng)

- Is that your rubber? (Đó là cục tẩy của cậu đúng không?)

No, it isn't. (Không phải)

3. **This is a desk.** (Đây là 1 cái bàn học.)

4. **That is a desk.** (Đó là 1 cái bàn học.)

=> “a” chỉ số lượng là 1

COLOUR: Màu sắc

black 	white 
blue 	green 
pink 	orange 
yellow 	red 
brown 	purple 
gray / grey 	

I. Exercises (Bài tập)

Ex 1: Listen and write (Nghe và viết)

1. _____?

_____, _____.

2. _____?

_____, _____. My pen is here.

3. _____?

_____, _____.

4. _____?

_____, _____.

Ex 2: Match (nối)

colour		màu hồng
pink		màu đỏ
brown		màu tím
black		màu xanh lá cây
blue		màu vàng
red		màu sắc
yellow		màu trắng
green		màu đen
purple		màu xanh nước biển
gray		màu nâu
orange		màu xám
white		màu cam